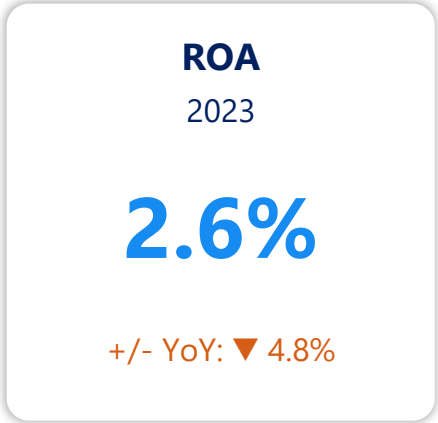
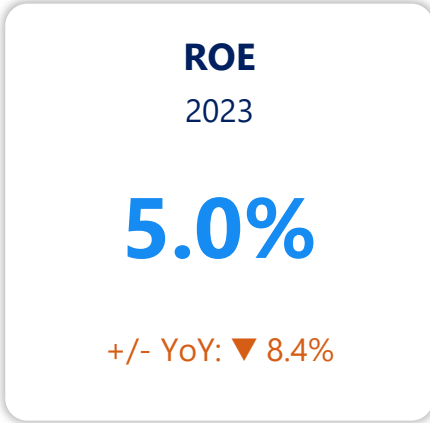
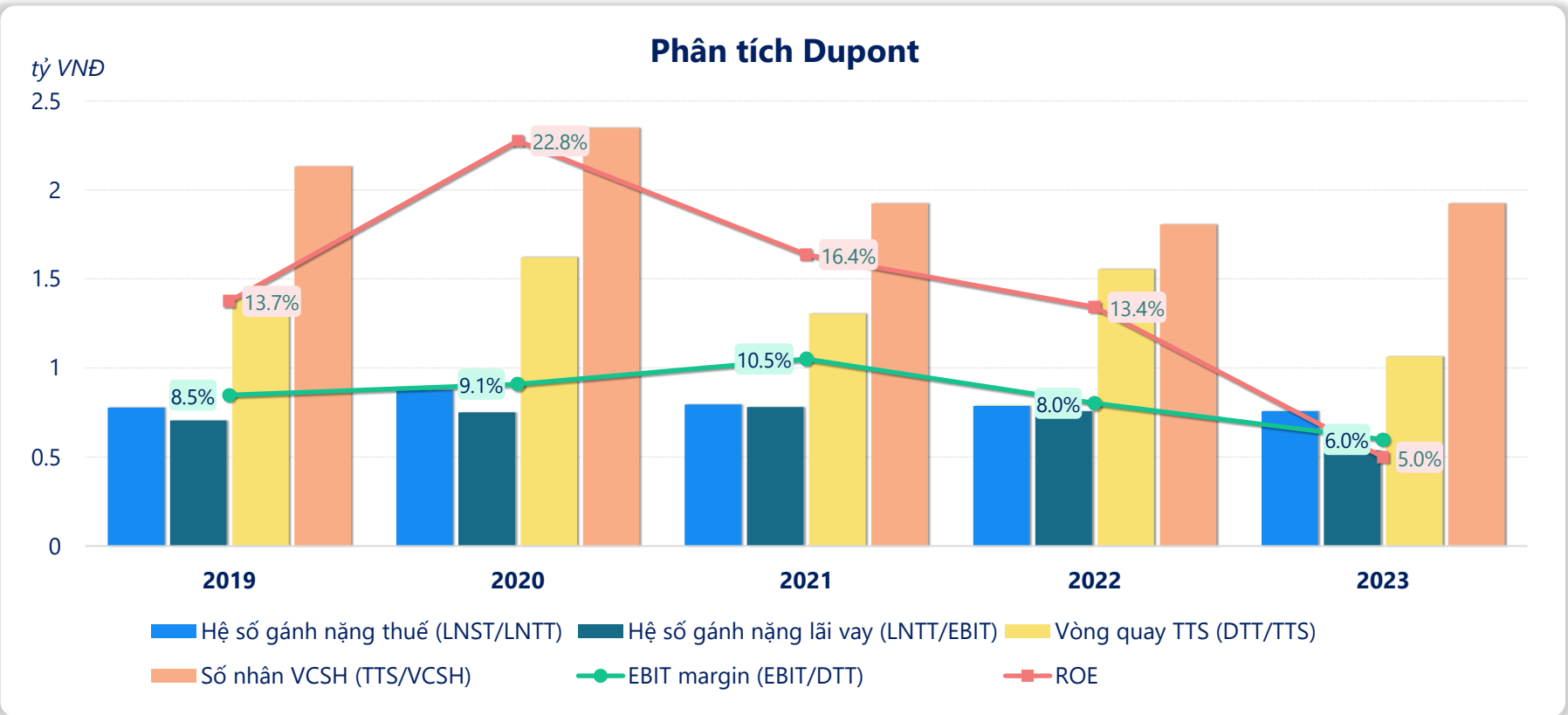
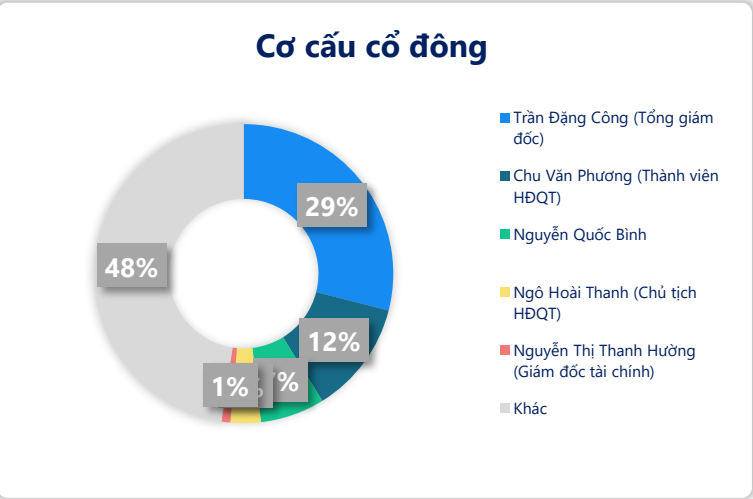


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

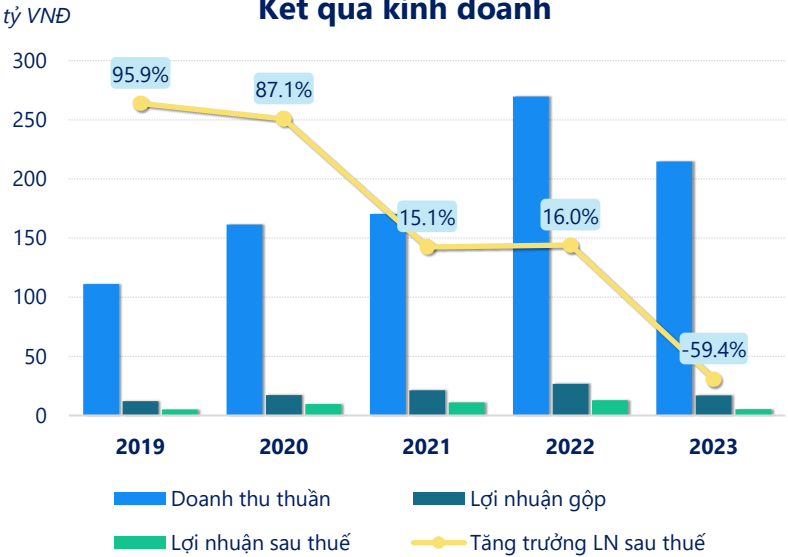
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,464 - 8,977
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		76
Số lượng CPLH (CP)		8,450,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,720
Sở hữu nước ngoài		8.3%
Beta		0.13
EPS		618
P/E		14.6

	YTD	1T	3T	6T
PGN	35.5%	26.9%	25.3%	12.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Phụ Gia Nhựa (HNX: PGN)

Kết quả kinh doanh

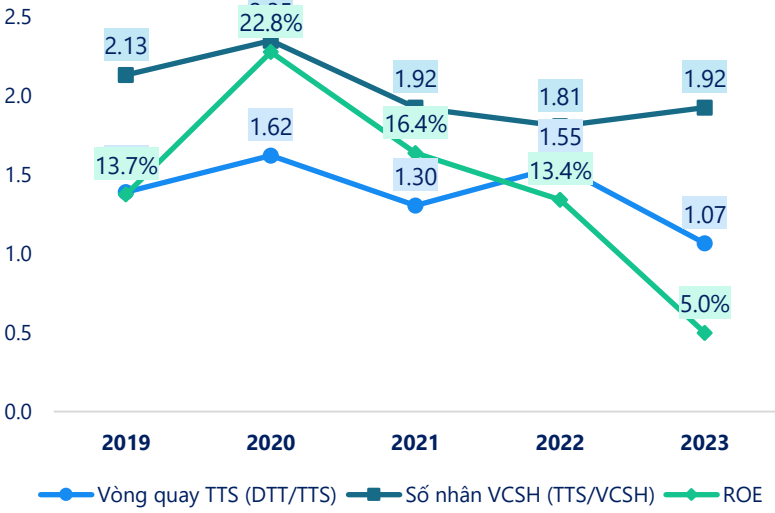


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 5.99% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.76 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.54 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

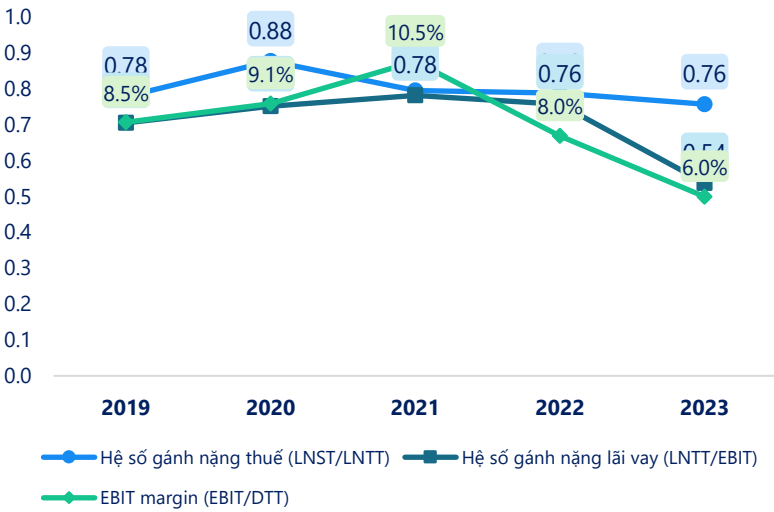
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, PGN ghi nhận doanh thu thuần 214.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 5.22 tỷ đồng, lần lượt giảm 20.4% và giảm 59.4% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.99%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

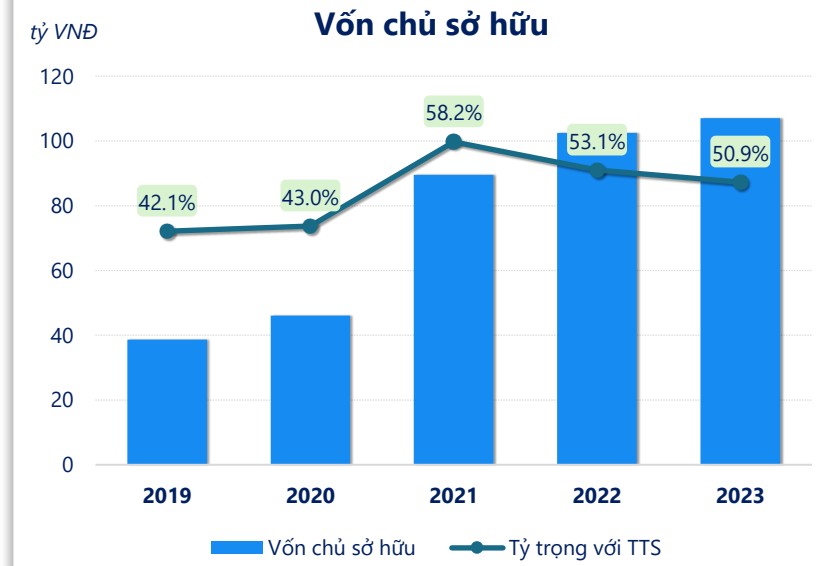
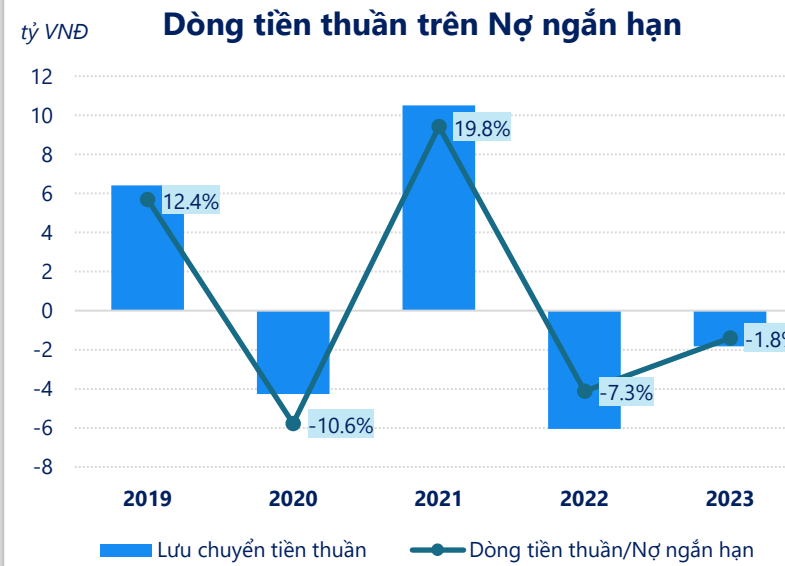
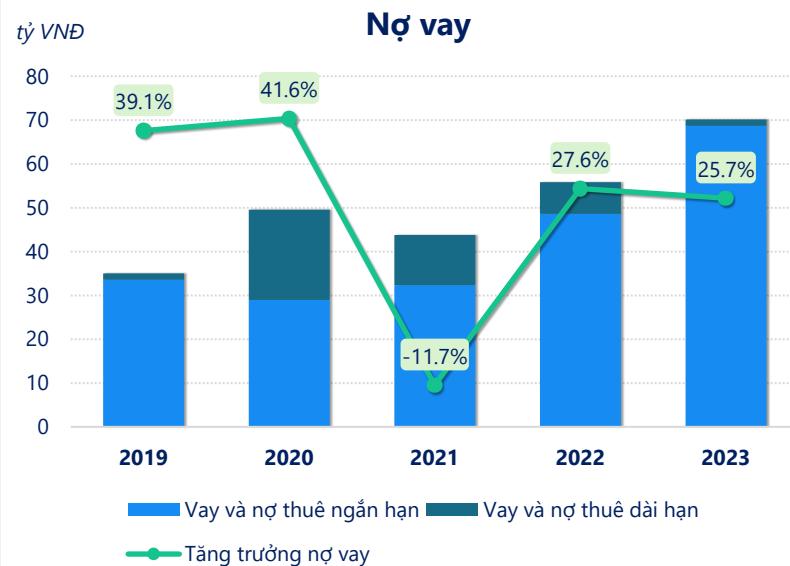
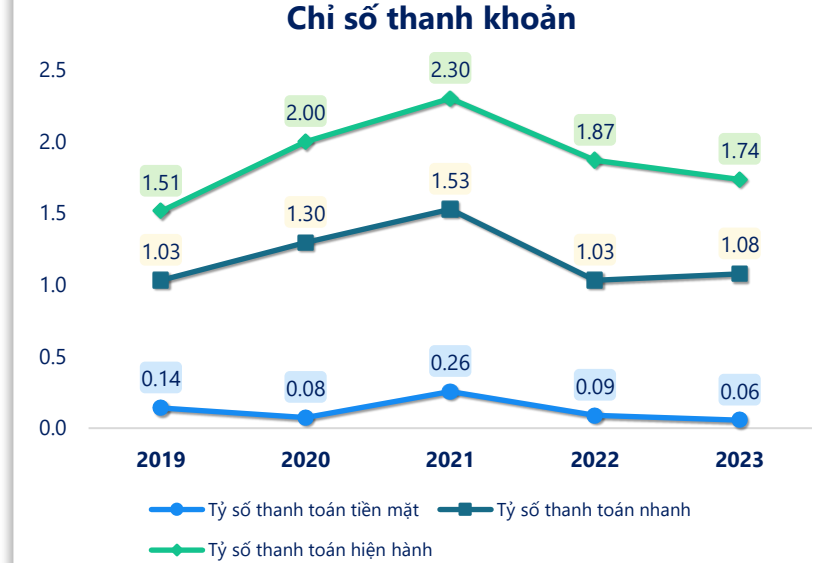
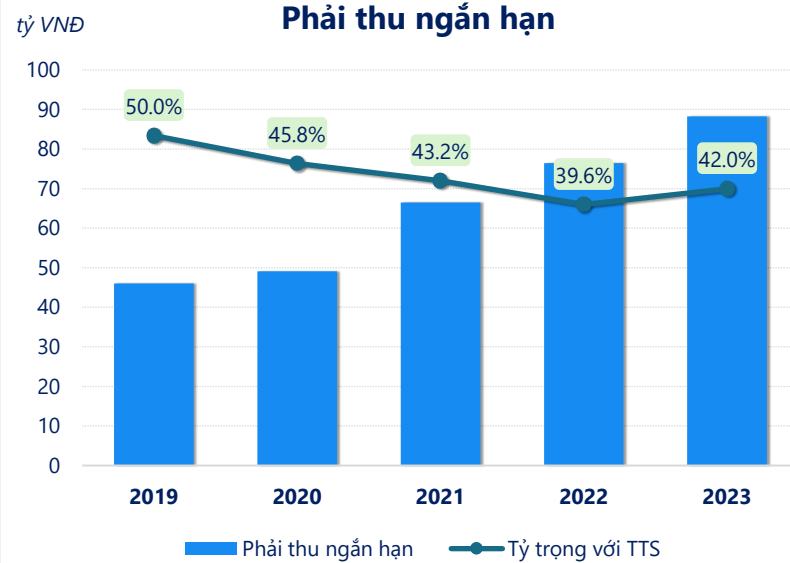
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.07, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.92 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	210	193	8.9%
Tài sản ngắn hạn	176	156	13.3%
Tiền và tương đương tiền	5.68	7.50	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	1.25	1116%
Phải thu ngắn hạn	88.2	76.4	15.5%
Hàng tồn kho	67.1	69.7	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.94	-72.5%
Tài sản dài hạn	33.6	37.2	-9.7%
Phải thu dài hạn	1.54	2.10	-26.8%
Tài sản cố định	28.9	30.6	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	1.33	-44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.84	2.61	-29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	90.6	13.9%
Nợ ngắn hạn	102	83.4	21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.7	48.6	41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.3	30.6	-13.8%
Nợ dài hạn	1.48	7.21	-79.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.48	7.21	-79.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	102	4.5%
Vốn chủ sở hữu	107	102	4.5%
Vốn điều lệ	84.5	84.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	111	161	170	270	215
Giá vốn hàng bán	99.1	144	149	243	198
Lợi nhuận gộp	11.9	17.2	21.2	26.8	16.9
Doanh thu HĐTC	0.04	0.06	0.09	0.21	0.22
Chi phí TC	2.80	3.68	3.93	5.39	5.96
Chi phí lãi vay	2.78	3.65	3.92	5.27	5.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.22	0.46	0.90	0.58
Chi phí QLDN	2.16	2.22	2.57	4.16	3.66
LN thuần từ HĐKD	6.66	11.2	14.3	16.5	6.90
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.15	-0.35	-0.18	0.01
LN trước thuế	6.63	11.0	14.0	16.4	6.91
Lợi nhuận sau thuế	5.16	9.65	11.1	12.9	5.22
LNST của CĐ cty mẹ	5.16	9.65	11.1	12.9	5.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.30	0.73	-5.01	-9.46	0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.03	-10.6	-4.98	-5.59	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.73	5.64	20.5	9.00	14.3
Tiền đầu kỳ	0.89	7.30	3.04	13.5	7.50
Lưu chuyển tiền thuần	6.41	-4.27	10.5	-6.05	-1.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.30	3.03	13.5	7.50	5.68